



CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN  
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----  
Số: 0108-1/2022/CV-AAT

-----o0o-----  
Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**  
Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,  
Tỉnh Thanh Hóa.  
Điện thoại : (84-237) 3770.304  
Fax : (84-237) 3772.064  
Website : [www.tiensonaus.com](http://www.tiensonaus.com)  
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ  
trách quản trị công ty.  
Email : [letrangqtkddl@gmail.com](mailto:letrangqtkddl@gmail.com)  
Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Soát xét bán niên 2022 và công văn giải trình chênh lệch lợi  
nhuận so với cùng kỳ.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần  
Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 01/08/2022 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Tài liệu kèm theo:**

-Công văn Số: 0108/2022/CV-AAT ngày 01/08/2022

-Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2022

**Lê Thị Trang**



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

*(đã được soát xét)*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4 – 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6-9
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-36

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

	<b>Chức vụ</b>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

### **BAN GIÁM ĐỐC**

	<b>Chức vụ</b>
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Thu	Giám đốc Tài chính
Ông Tống Anh Linh	Phó Giám đốc Tài chính

### **BAN KIỂM SOÁT**

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên

### **Trụ sở đăng ký**

Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

### **Công ty Kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### **CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020//TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022.

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**Trịnh Xuân Lượng**



Số : 513/BCKT/TC/NV8

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa**

### Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 19/07/2022, từ trang 6 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt..

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :*

**0373 – 2018 – 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 28 tháng 07 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>366.016.769.720</b>	<b>343.223.419.995</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>33.280.052.512</b>	<b>93.316.439.908</b>
111	1. Tiền		33.280.052.512	90.202.549.908
112	2. Các khoản tương đương tiền			3.113.890.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.10	<b>1.010.230.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.010.230.000	1.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>311.220.740.409</b>	<b>211.634.262.990</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	76.802.451.428	40.608.448.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	205.022.861.402	141.713.228.613
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.395.427.579	29.312.585.994
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>17.462.300.778</b>	<b>17.819.372.760</b>
141	1. Hàng tồn kho		17.462.300.778	17.819.372.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.043.446.021</b>	<b>19.453.344.337</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.920.387.062	19.330.285.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>733.956.160.844</b>	<b>633.388.995.336</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>180.300.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	180.300.000.000	55.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>183.347.251.751</b>	<b>434.928.202.407</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	176.480.920.301	426.431.944.440
222	- Nguyên giá		357.801.098.768	688.719.804.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(181.320.178.467)	(262.287.860.177)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.866.331.450	8.496.257.967
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	8.851.528.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(412.545.550)	(355.270.033)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.09	<b>278.363.730.808</b>	
231	- Nguyên giá		339.385.339.389	
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(61.021.608.581)	
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.10	<b>5.931.923.000</b>	<b>55.217.003.411</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.931.923.000	55.217.003.411
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>67.322.000.000</b>	<b>67.322.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.691.255.285</b>	<b>20.921.789.518</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	18.691.255.285	20.921.789.518
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.099.972.930.564</b>	<b>976.612.415.331</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>342.890.564.234</b>	<b>307.875.600.855</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>145.828.644.946</b>	<b>115.701.731.526</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	14.104.686.682	12.872.688.710
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		11.942.208.533	1.655.033.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	22.533.050.802	7.280.213.249
314	4. Phải trả công nhân viên		4.384.647.166	4.874.512.912
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			40.264.699
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.649.353	9.662.750.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	92.760.309.580	79.215.175.268
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>197.061.919.288</b>	<b>192.173.869.329</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	44.939.363.709	53.687.591.709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	152.122.555.579	138.486.277.620
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>757.082.366.330</b>	<b>668.736.814.476</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.16	<b>757.082.366.330</b>	<b>668.736.814.476</b>
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638.014.890.000	638.014.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		638.014.890.000	638.014.890.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	(210.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		118.819.976.330	30.474.424.476
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		30.474.424.476	1.660.768.217
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		88.345.551.854	28.813.656.259
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.099.972.930.564</b>	<b>976.612.415.331</b>



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	574.181.519.417	304.356.149.061
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	574.181.519.417	304.356.149.061
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	445.696.067.270	260.989.296.189
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		128.485.452.147	43.366.852.872
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	153.230.230	433.939.367
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	9.142.567.462	5.363.785.307
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.979.922.548	4.919.127.090
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	636.918.884	1.318.601.906
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	7.542.707.433	5.860.955.247
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		111.316.488.598	31.257.449.779
31	11. Thu nhập khác	VI.08		19.487.987
32	12. Chi phí khác	VI.09	707.639.025	195.417.511
40	13. Lợi nhuận khác		(707.639.025)	(175.929.524)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.608.849.573	31.081.520.255
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	22.263.297.719	6.255.387.552
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.345.551.854	24.826.132.703
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.385	713
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.385	713



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		255.245.708.311	332.088.659.497
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(381.239.513.186)	(338.210.552.637)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(24.626.272.058)	(1.983.100.031)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.977.586.206)	(5.196.736.376)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(6.847.827.954)	(3.441.929.466)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.412.420.598	53.856.054.103
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(163.045.296.099)	(25.367.271.484)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(285.078.366.594)</b>	<b>11.745.123.606</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		(100.428.517.646)	(1.928.441.728)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		299.358.188.000	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.103.660.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.130.371	151.596.867
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>202.129.460.725</b>	<b>(1.776.844.861)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31	của chủ sở hữu			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	165.730.497.749	86.279.095.360
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(139.704.089.276)	(89.337.608.100)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>26.026.408.473</b>	<b>(3.058.512.740)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(56.922.497.396)</b>	<b>6.909.766.005</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>90.202.549.908</b>	<b>19.726.020.423</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>33.280.052.512</b>	<b>26.635.786.428</b>



Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

*(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

**Vốn điều lệ của công ty:** Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

**Trụ sở công ty:** Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá

- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2022, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuật, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 30/06/2022, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

#### 6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

#### 7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

### II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

### 5. Ghi nhận nợ phải thu



Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

## **7. Tài sản cố định**

### **7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

### **8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:**

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

## **9. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

## **11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **12. Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**

**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng*

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>01 . TIỀN</b>		
Tiền mặt	27.666.761.359	24.784.330.040
Tiền gửi thanh toán	5.613.291.153	65.418.219.868
Các khoản tương đương tiền		3.113.890.000
<b>Cộng</b>	<b>33.280.052.512</b>	<b>93.316.439.908</b>
<b>02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Max International INC	6.493.187.362	7.291.654.478
Công ty TNHH May Sumec việt nam	4.286.272.647	4.361.388.207
Công ty TNHH TAV	4.455.855.951	
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)		5.824.482.181
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	4.257.535.853	10.600.876.073
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225	7.689.254.932
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	17.967.910.987	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Phát	2.815.928.364	
Công ty TNHH May Khởi Nghiệp	2.142.762.619	
Công ty CP Tập đoàn Café AVINA	10.877.284.114	
Nhà Máy Chế biến Café - CN Công ty CP Tập đoàn	7.980.302.000	
Công ty CP Dịch vụ Đầu tư và Phát triển Thương mại	4.000.000.000	
Nhóm Khách hàng khác		
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	3.725.682.306	4.840.792.512
<b>Cộng</b>	<b>76.802.451.428</b>	<b>40.608.448.383</b>
<b>03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	3.552.971.204	3.410.516.724
Công ty Cổ phần Lương Phát	124.921.541.492	97.123.696.578
Công ty Cổ phần Great Vina	10.297.293.416	5.404.639.286
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố	5.031.185.150	5.031.185.150
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing		3.639.260.000
Công ty Cổ phần May Tatsu	40.322.318.721	24.273.873.460
Công ty Cổ phần Victorya Việt Nam	7.551.632.841	
Công ty CP Đầu tư Minh Thắng	10.000.000.000	
Các nhà cung cấp khác	3.345.918.578	2.830.057.415
<b>Cộng</b>	<b>205.022.861.402</b>	<b>141.713.228.613</b>

**04 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.395.427.579</b>		<b>29.312.585.994</b>	
Tạm ứng	19.895.427.579		19.812.585.994	
Phải thu khác (1)	9.500.000.000		9.500.000.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>180.300.000.000</b>		<b>55.000.000.000</b>	
<b>Ký Quỹ</b>	<b>180.300.000.000</b>		<b>55.000.000.000</b>	
<i>Công ty Cổ phần Lương Phát(2)</i>	<i>15.000.000.000</i>		<i>15.000.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH Victory Việt Nam(3)</i>	<i>27.800.000.000</i>		<i>40.000.000.000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Hight Land Sourcing(4)</i>	<i>20.000.000.000</i>			
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng(5)</i>	<i>10.000.000.000</i>			
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Phát Đạt(6)</i>	<i>21.500.000.000</i>			
<i>Mua Bất động sản (7)</i>	<i>35.000.000.000</i>			
<i>Công ty Cổ phần Great Vina(8)</i>	<i>14.000.000.000</i>			
<i>Cn XNK Nông sản - Công ty CP Tập đoàn café AVINA(9)</i>	<i>37.000.000.000</i>			
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>209.695.427.579</b>		<b>84.312.585.994</b>	

- (1) Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số HD23.06/HĐKT/TS ngày 30/06/2021. Thời gian hợp tác đến hết ngày 31/12/2021.
- (2) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- (3) Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy
- (4) Đặt cọc mua hàng nông sản theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/TS-HG ngày 15/05/2022.
- (5) Đặt cọc mua hàng nông sản theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/TS-MT ngày 03/05/2022.
- (6) Đặt cọc mua hàng nông sản theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/TS-PĐ ngày 12/05/2022.
- (7) Đặt cọc mua bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 20/06/2022 được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa và một bên là Ông Lê Văn An.
- (8) Giá trị theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021
- (9) Đặt cọc mua hàng nông sản theo hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/TS-CN ngày 04/05/2022.

**05 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.463.377.361		10.820.449.343	
<b>Cộng</b>	<b>17.462.300.778</b>		<b>17.819.372.760</b>	

**06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

**Cộng****Số cuối kỳ****Số đầu năm**

10.501.151.572

12.642.831.637

3.641.835.826

3.683.064.154

4.548.267.887

4.595.893.727

**18.691.255.285****20.921.789.518****07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)****08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH****Khoản mục****Mẫu khuôn****Quyền sử dụng đất****Tổng cộng****Nguyên giá**

Số đầu năm

765.000.000

8.086.528.000

8.851.528.000

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối kỳ

765.000.000

1.572.651.000

1.572.651.000

6.513.877.000

7.278.877.000

**Hao mòn lũy kế**

Số đầu năm

335.270.033

355.270.033

Tăng trong kỳ

73.002.027

73.002.027

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

15.726.510

15.726.510

392.545.550

412.545.550

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm

765.000.000

7.751.257.967

8.496.257.967

Số cuối kỳ

765.000.000

6.121.331.450

6.866.331.450

**09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****Khoản mục****Máy móc thiết bị****Nhà cửa VKT****Tổng cộng****Nguyên giá**

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

308.658.200

552.066.938.674

552.375.596.874

308.658.200

212.681.599.285

212.990.257.485

339.385.339.389

339.385.339.389

**Hao mòn lũy kế**

Số đầu năm

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số cuối năm

63.342.633

98.561.929.123

98.625.271.756

63.342.633

37.540.320.542

37.603.663.175

61.021.608.581

61.021.608.581

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm

Số cuối kỳ

278.363.730.808

278.363.730.808

**10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Giá trị Xây dựng cơ bản</b>		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		49.285.080.411
<b>Cộng</b>	<b>5.931.923.000</b>	<b>55.217.003.411</b>

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA	6.393.698.021	109.278.000
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may Minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	2.551.777.886	5.463.710.602
Công ty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân		76.600.000
Công ty TNHH Sài gòn Hi - Tech	295.194.210	344.908.215
Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại Phát ViNa		4.281.366.346
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Phát Đạt	1.736.704.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	2.601.430.039	2.070.943.021
<b>Cộng</b>	<b>14.104.686.682</b>	<b>12.872.688.710</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>7.280.213.249</b>	<b>120.658.302.607</b>	<b>105.405.465.054</b>	<b>22.533.050.802</b>
Thuế đất	163.485.648	98.383.724.734	98.547.210.382	
Thuế TNCN	426.718	1.280.154	426.718	1.280.154
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	7.116.300.883	22.263.297.719	6.847.827.954	22.531.770.648
<b>THUẾ PHẢI THU</b>	<b>123.058.959</b>			<b>123.058.959</b>
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959



14 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.649.353</b>	<b>9.662.750.000</b>
Phải trả khác ngắn hạn	2.649.353	23.750.000
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		9.639.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>44.939.363.709</b>	<b>53.687.591.709</b>
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam		18.401.088.000
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	19.172.160.000	9.519.300.000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>44.942.013.062</b>	<b>63.350.341.709</b>

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH( XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 04)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	6,003%	38.300.250.000	6,00%	38.300.250.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,748%	11.150.000.000	1,75%	11.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,175%	1.115.000.000	0,18%	1.115.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	0,786%	5.017.500.000	0,79%	5.017.500.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,699%	4.460.000.000	0,70%	4.460.000.000
Các cổ đông khác	90,589%	577.972.140.000	90,59%	577.972.140.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>638.014.890.000</b>	<b>100%</b>	<b>638.014.890.000</b>

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	638.014.890.000	638.014.890.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	638.014.890.000	638.014.890.000

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>	<b>457.500.000</b>	<b>457.500.000</b>

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)		3.685,94

**THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC****VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	62.435.773.268	46.142.215.481
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	20.434.406.000	15.906.892.000
Hoạt động kinh doanh KS	56.612.961	7.649.999
Hoạt động thương mại	209.771.346.237	239.739.950.000
Hoạt động Bất động sản đầu tư	280.957.100.000	
Hoạt động may khâu trang	1.500.000	61.036.436
Hoạt động khác	524.780.951	2.498.405.145
<b>Cộng</b>	<b>574.181.519.417</b>	<b>304.356.149.061</b>
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	62.435.773.268	46.142.215.481
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	20.434.406.000	15.906.892.000
Hoạt động kinh doanh KS	56.612.961	7.649.999
Hoạt động thương mại	209.771.346.237	239.739.950.000
Hoạt động Bất động sản đầu tư	280.957.100.000	
Hoạt động may khâu trang	1.500.000	61.036.436
Hoạt động khác	524.780.951	2.498.405.145
<b>Cộng</b>	<b>574.181.519.417</b>	<b>304.356.149.061</b>
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	54.878.040.918	29.625.663.804
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	17.791.745.296	10.713.084.435
Hoạt động kinh doanh KS	19.654.274	44.483.914
Hoạt động thương mại	197.193.675.371	219.064.216.800
Hoạt động Bất động sản đầu tư	175.386.594.310	
Hoạt động may khâu trang		62.785.314
Hoạt động khác	426.357.101	1.479.061.922
<b>Cộng</b>	<b>445.696.067.270</b>	<b>260.989.296.189</b>
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	55.286.420	18.690.563
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	47.458.793	413.834.997
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	50.485.017	1.413.807
<b>Cộng</b>	<b>153.230.230</b>	<b>433.939.367</b>
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	7.979.922.548	4.919.127.090
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	7.426.479	286.258.915
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.155.218.435	158.399.302
<b>Cộng</b>	<b>9.142.567.462</b>	<b>5.363.785.307</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí mua ngoài	175.454.415	892.176.762
Chi phí khác bằng tiền	461.464.469	426.425.144
<b>Cộng</b>	<b>636.918.884</b>	<b>1.318.601.906</b>
<b>07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí tiền lương	2.421.178.082	1.929.280.058
Chi phí khấu hao	242.084.862	898.737.787
Chi phí mua ngoài	3.642.677.868	1.731.372.174
Chi phí công cụ	104.469.698	-
Chi phí bằng tiền khác	1.132.296.923	1.301.565.228
<b>Cộng</b>	<b>7.542.707.433</b>	<b>5.860.955.247</b>
<b>08 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập khác		19.487.987
<b>Cộng</b>		<b>19.487.987</b>
<b>09 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí khác	707.639.025	195.417.511
<b>Cộng</b>	<b>707.639.025</b>	<b>195.417.511</b>
<b>10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN</b>		
<b>Tổng thu nhập trước thuế (1)</b>	<b>110.608.849.573</b>	<b>31.081.520.255</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>707.639.025</b>	<b>195.417.511</b>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>707.639.025</i>	<i>195.417.511</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>		
<b>Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)</b>	<b>111.316.488.598</b>	<b>31.276.937.766</b>
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>22.263.297.719</i>	<i>6.255.387.552</i>
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>22.263.297.719</b>	<b>6.255.387.552</b>
<b>11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)</b>	<b>88.345.551.854</b>	<b>24.826.132.703</b>
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	<b>88.345.551.854</b>	<b>24.826.132.703</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	63.801.489	34.800.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	<b>1.385</b>	<b>713</b>
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	<b>1.385</b>	<b>713</b>
<b>12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	417.660.900	157.308.094
Chi phí nhân công	26.856.927.388	2.563.010.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.667.249.410	11.110.786.209
Chi phí công cụ dụng cụ	5.328.762.587	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.219.572.676	31.964.099.338
Chi phí bằng tiền khác	9.805.250.945	3.309.432.196
<b>Cộng</b>	<b>81.295.423.906</b>	<b>49.104.636.542</b>

**VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1 . Số tiền thực vay trong năm</b>		
Tiền vay theo các KU thông thường	165.730.497.749	86.279.095.360
<b>Cộng</b>	<b>165.730.497.749</b>	<b>86.279.095.360</b>
<b>2 . Số tiền đã thực trả gốc vay</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	139.704.089.276	89.337.608.100
<b>Cộng</b>	<b>139.704.089.276</b>	<b>89.337.608.100</b>

**VIII THÔNG TIN KHÁC****01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN****2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Q/ hệ liên kết

**2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	14.299.996.885	13.926.798.584
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	68.909.402.858	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		3.674.397.790
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		5.872.008.350
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	183.950.200	4.947.726.218
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết	5.837.668.750	
<b>Cộng</b>		<b>89.231.018.693</b>	<b>28.420.930.942</b>

**b) . Giao dịch bán**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	100.431.175	2.604.928.150
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	183.950.200	
<b>Cộng</b>		<b>929.381.375</b>	<b>3.249.928.150</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

<b>c) . Giao dịch tài chính</b>			
<b>Tên Tổ chức, cá nhân</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		
Cho công ty vay		20.760.000.000	1.680.000.000
Thu nợ cho vay		20.760.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>1.680.000.000</b>

**2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3.552.971.204	3.410.516.724
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	10.297.293.416	5.404.639.286
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	40.322.318.721	24.273.873.460
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	124.921.541.492	97.123.696.578
<b>Cộng</b>		<b>179.094.124.833</b>	<b>130.212.726.048</b>

**b) . Phải thu khách hàng**

<b>Tên công ty</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.799.729.225	7.689.254.932
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	48.600.000	
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	648.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>7.848.329.225</b>	<b>7.689.254.932</b>

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC  
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Tỉ lệ sở hữu</b>	<b>Giá trị góp vốn</b>	<b>Tên công ty có liên quan</b>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35,00%	7.000.000.000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

**03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)****04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)****05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)****06 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (Xem Phụ lục 08)**

**07 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021 của công ty đã được soát xét.



**Lê Thị Nguyên**  
Người lập biểu

*Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022*



**Tống Anh Linh**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Xuân Lượng**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	532.105.729.382	150.503.128.794	5.774.538.821	336.407.620	688.719.804.617
2	Tăng trong năm	218.765.289.735	1.368.402.444	-	-	220.133.692.179
	- Do mua sắm	218.765.289.735	1.368.402.444	-	-	220.133.692.179
3	Giảm trong năm	550.743.739.828	308.658.200	-	-	551.052.398.028
	- Do phân loại lại nhóm	550.743.739.828	308.658.200	-	-	551.052.398.028
4	Số cuối kỳ	200.127.279.289	151.562.873.038	5.774.538.821	336.407.620	357.801.098.768
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	168.800.345.054	88.828.097.348	4.323.010.155	336.407.620	262.287.860.177
2	Tăng trong kỳ	15.350.015.495	2.047.641.012	196.590.906	-	17.594.247.413
	- Do trích khấu hao TSCĐ	15.350.015.495	2.047.641.012	196.590.906	-	17.594.247.413
3	Giảm trong kỳ	98.561.929.123	-	-	-	98.561.929.123
	- Do phân loại lại nhóm	98.561.929.123	-	-	-	98.561.929.123
4	Số cuối kỳ	85.588.431.426	90.875.738.360	4.519.601.061	336.407.620	181.320.178.467
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	363.305.384.328	61.675.031.446	1.451.528.666	-	426.431.944.440
2	Số cuối kỳ	114.538.847.863	60.687.134.678	1.254.937.760	-	176.480.920.301

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022

*Nguyễn*

*Trình Xuân Lương*

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trình Xuân Lương  
Tổng Giám đốc



11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn	1.010.230.000		1.010.230.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.010.230.000		1.010.230.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>68.332.230.000</b>	<b>-</b>	<b>68.332.230.000</b>	<b>68.322.000.000</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022



*Nguyễn*  
*Tống Anh Linh*

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

**PHỤ LỤC SỐ 03**

**15 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	
<b>a</b>	<b>92.760.309.580</b>	<b>92.760.309.580</b>	<b>138.843.159.580</b>	<b>125.298.025.268</b>	<b>79.215.175.268</b>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	22.552.097.749	22.552.097.749	42.552.097.749	78.769.175.268	58.769.175.268
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	49.708.211.831	49.708.211.831	55.531.061.831	5.822.850.000	-
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	19.946.000.000	19.946.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	20.760.000.000	20.760.000.000	500.000.000
<b>b</b>	<b>152.122.555.579</b>	<b>152.122.555.579</b>	<b>28.042.554.967</b>	<b>14.406.277.008</b>	<b>138.486.277.620</b>
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000		
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	126.122.555.579	126.122.555.579	2.042.554.967	14.406.277.008	138.486.277.620
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>244.882.865.159</b>	<b>244.882.865.159</b>	<b>166.885.714.547</b>	<b>139.704.302.276</b>	<b>217.701.452.888</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022

*Nguyễn*

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

**15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**PHỤ LỤC SỐ 04**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000		439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm	290.014.890.000				28.813.656.259	318.828.546.259
- Tăng vốn năm nay	290.014.890.000					290.014.890.000
Trong đó:						
+ Do phát riêng lẻ phiếu	250.000.000.000					250.000.000.000
- Lãi năm nay	40.014.890.000					40.014.890.000
3. Số giảm trong năm		210.000.000			28.813.656.259	28.813.656.259
- Chi phí phát hành		210.000.000				210.000.000
- Chia cổ tức					74.815.277.000	74.815.277.000
4. Số cuối năm	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	30.474.424.476	668.736.814.476
<b>Năm nay</b>						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	30.474.424.476	668.736.814.476
2. Số tăng trong kỳ					88.345.551.854	88.345.551.854
- Tăng vốn kỳ này						
- Lãi kỳ này					88.345.551.854	88.345.551.854
3. Số giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức						
4. Số cuối kỳ	638.014.890.000	(210.000.000)	439.500.000	18.000.000	118.819.976.330	757.082.366.330

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022

*Nguyễn Văn Tuấn*

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Tổng Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



**PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ**

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD Giữa niên độ	Doanh thu cho thuê phân bổ cho kỳ này	KQKD Giữa niên độ (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	574.181.519.417	1.560.000.000	575.741.519.417	
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	574.181.519.417	1.560.000.000	575.741.519.417	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	445.696.067.270	1.127.322.816	446.823.390.086	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		128.485.452.147	432.677.184	128.918.129.331	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	153.230.230		153.230.230	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	9.142.567.462		9.142.567.462	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		7.979.922.548		7.979.922.548	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	636.918.884		636.918.884	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	7.542.707.433		7.542.707.433	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		111.316.488.598	432.677.184	111.749.165.782	
31	11. Thu nhập khác	VI.08				
32	12. Chi phí khác	VI.09	707.639.025		707.639.025	
40	13. Lợi nhuận khác		(707.639.025)		(707.639.025)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.608.849.573	432.677.184	111.041.526.757	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		22.263.297.719	86.535.437	22.349.833.156	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		88.345.551.854	346.141.747	88.691.693.601	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.385	5	1.390	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.385	5	1.390	

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022



*Nguyễn*

*Lee*

Lê Thị Nguyễn  
Người lập biểu

Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA**

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022

**VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

**PHỤ LỤC SỐ 06**

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Thanh lý BĐS Đầu tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	62.435.773.268	209.772.846.237	280.957.100.000	21.015.799.912	574.181.519.417	0	574.181.519.417
2	Doanh thu thuần nội bộ				18.237.756.671	0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	55.514.959.802	197.193.675.371	175.386.594.310	7.542.707.433	446.332.986.154		446.332.986.154
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ				25.780.464.104	7.542.707.433	0	7.542.707.433
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	55.514.959.802	197.193.675.371	175.386.594.310	(4.764.664.192)	453.875.693.587	0	453.875.693.587
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.920.813.466	12.579.170.866	105.570.505.690		120.305.825.830		120.305.825.830
6	Chi mua TSCĐ					220.133.692.179		220.133.692.179
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							1.099.972.930.564
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							342.890.564.234

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	574.181.519.417	0	574.181.519.417		574.181.519.417
	Trong đó					
	D/Thu Gia công	62.435.773.268		62.435.773.268		62.435.773.268
	D/Thu thương mại	209.772.846.237		209.772.846.237		209.772.846.237
	Thanh lý BĐS Đầu tư	280.957.100.000		280.957.100.000		280.957.100.000
	D/Thu CC dịch vụ	21.015.799.912		21.015.799.912		21.015.799.912
2	Giá vốn	445.696.067.270		445.696.067.270		445.696.067.270
2	Lợi nhuận thuần	128.485.452.147	0	128.485.452.147		128.485.452.147
3	Chi mua TSCĐ	220.133.692.179		220.133.692.179		220.133.692.179

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022

*Nguyễn*

Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu

Trịnh Xuân Lương  
Tổng Giám đốc



**VIII.05 THU NHẬP BỘ PHẬN QUẢN LÝ**

**PHỤ LỤC SỐ 07**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I</b>	<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC</b>		<b>481.414.018</b>	<b>392.312.694</b>
1	Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	37.270.419	37.270.419
2	Ông Trịnh Xuân Lượng	Ủy viên HĐQT; Tổng Giám đốc	127.270.419	106.129.261
3	Ông Trịnh Văn Dương	Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	151.270.419	126.129.261
4	Ông Lê Văn Ngọc	Ủy viên HĐQT	71.700.419	59.783.753
5	Ông Lương Văn Quyết	Ủy viên HĐQT	0	63.000.000
6	Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	93.902.342	
<b>II</b>	<b>BAN KIỂM SOÁT</b>		<b>76.968.495</b>	<b>174.454.013</b>
1	Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban	64.968.495	36.454.013
2	Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên	6.000.000	96.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Giang	Ủy viên	6.000.000	42.000.000



**Lê Thị Nguyên**

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022



**Tống Anh Linh**

Kế toán trưởng



**Trịnh Xuân Lượng**

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 08

06. BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN

(Thu được từ đợt phát hành riêng lẻ tăng vốn thêm 250.000.000.000 đồng năm 2021)

TT	Nội dung	Số tiền
	<b>Phương án sử dụng vốn đã được phê duyệt (điều chỉnh theo Nghị quyết số</b>	
<b>I</b>	<b>0703-5/2022/CV-AAT ngày 07/03/2022)</b>	<b>250.000.000.000</b>
1	Mở rộng Giai đoạn 2 Nhà máy May Xuất khẩu Sơn Hà	20.000.000.000
2	Xây dựng thêm Nhà máy May xuất khẩu Quý Lộc;	90.000.000.000
3	Trả nợ vay Ngân hàng	82.000.000.000
4	Trả nợ nhà cung cấp	58.000.000.000
<b>II</b>	<b>Vốn đã sử dụng đến 30/06/2022 (A+B)</b>	<b>250.000.000.000</b>
	<i>Số vốn đã sử dụng đến 30/06/2022 phù hợp với Phương án sử dụng vốn được Đại hội đồng cổ đông thông qua, đã được UBCK Nhà nước phê duyệt và theo các Nghị quyết điều chỉnh của HĐQT. Chi tiết:</i>	
<b>A</b>	<b>Lũy kế đến 31/12/2021</b>	<b>187.500.000.000</b>
1	Trả tiền Công ty Cổ phần Lương Phát cho các hạng mục xây dựng Nhà máy may	110.000.000.000
	Trong đó chi trả cho hoạt động xây dựng:	
1.1	Mở rộng Giai đoạn 2 Nhà máy may Xuất khẩu Sơn Hà	20.000.000.000
1.2	Nhà máy May Quý Lộc	90.000.000.000
2	Chi trả nợ vay Ngân hàng	63.000.000.000
3	Chi trả nợ nhà cung cấp	14.500.000.000
<b>B</b>	<b>Số thực hiện từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>	<b>62.500.000.000</b>
1	Chi trả nợ nhà cung cấp	43.500.000.000
2	Chi trả nợ vay Ngân hàng	19.000.000.000
<b>III</b>	<b>Số vốn còn chưa sử dụng đến 30/06/2022 (I-II)</b>	<b>-</b>

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 07 năm 2022

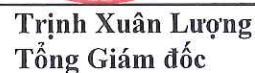


Lê Thị Nguyên  
Người lập biểu



Tống Anh Linh  
Kế toán trưởng



  
Trịnh Xuân Lượng  
Tổng Giám đốc



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

---

### Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248

### Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,  
TP Hạ Long, Quảng Ninh  
Tel: (+84 203) 382 2030  
Fax: (+84 203) 382 2030

### Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An  
Tel: (+84 238) 354 1046  
Fax: (+84 238) 354 1046  
Website: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

-----o0o-----  
Số: 0108/2022/CV-AAT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
Báo cáo tài chính bán niên soát xét 2022

-----o0o-----  
Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: (84-237) 3770 304 - Fax: (84-237) 3772 064

Website: <http://www.tiensonaus.com> - Email: [congtytiensonth@gmail.com](mailto:congtytiensonth@gmail.com)

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình về trường hợp Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ tại Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 có sự chênh lệch quá 10% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

**1. Kết quả hoạt động kinh doanh.**

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	31.081.520.255	110.608.849.573	355,87%
Lợi nhuận sau thuế	24.826.132.703	88.345.551.854	355,86%

**2. Nguyên nhân**

- 6 tháng/2022 Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ các hoạt động chính, cụ thể:
  - + Doanh thu kinh doanh Bất động sản đầu tư 280,95 tỷ đồng (tăng 100% so với 6 tháng/2021);
  - + Doanh thu gia công đạt 62,43 tỷ đồng (tăng 35,3% so với 6 tháng/2021);
  - + Doanh thu cho thuê nhà xưởng đạt 20,43 tỷ đồng (tăng 28% so với 6 tháng/2021);
  - + Mảng kinh doanh thương mại hoạt động bình thường.
- Kết quả, tổng Doanh Thu 6 tháng/2022 đạt 574,181 tỷ đồng (tăng 88,6 % so với 6 tháng/2021) dẫn đến LNTT tăng 355,85% và LNST tăng 355,86 % so với 6 Tháng/2021.

Trên đây là nguyên nhân dẫn tới chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng/2022 so với cùng kỳ năm 2021 của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Tập đoàn Thanh Hóa.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, Ban TGD: để b/c;
- Website công ty: để CBTT;
- Lưu VT.

  
**Trịnh Xuân Lượng**